TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2017/KDTM-ST
Ngày: 26-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Lê Diễm Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đỗ Tiến Bình.

2/ Bà Nguyễn Thị Lương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đài Trang – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2013/TLST-KDTM ngày 01 tháng 8 năm 2013 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Cổ phần V

Trụ sở: đường Đ, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Hữu T, sinh 1974, cư trú tại: đường A, Phường B, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, theo giấy ủy quyền ngày 24/5/2013 *(có mặt)*.

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N.

Trụ sở: đường V, Phường H, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ H1, sinh năm 1968, cư trú tại: đường L, Phường C, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2013 *(vắng mặt)*.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị H2, sinh năm 1949, cư trú tại: đường V, Phường K, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ H1, sinh năm 1968, cư trú tại: đường L, Phường C, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bà H2, theo giấy ủy quyền ngày 12/8/2013 *(vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải tại Tòa án, ông Đặng Hữu T - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty Cổ phần V, tên Công ty viết tắt là M (sau đây gọi là Công ty M) có ký Hợp đồng mua bán thép số 02-09/MAT-NH/2009 ngày 22/12/2009 với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại N (sau đây gọi là Công ty N) do ông Nguyễn Mạnh H3 là người đại diện theo pháp luật của công ty. Số lượng mua bán theo hợp đồng là 338.980 kg thép lá, với tổng giá trị là 2.881.330.000 đồng. Tại Điều II hợp đồng qui định về thời hạn và phương thức thanh toán như sau: Đặt cọc 200.000.000 đồng trước khi nhận hàng, 07 tuần kế tiếp mỗi tuần thanh toán 335.000.000 đồng, bắt đầu từ 30/12/2009, số tiền còn lại 336.330.000 đồng thanh toán vào trước ngày 03/3/2010. Sau đó, Công ty M đã giao hàng cho Công ty N đúng theo thỏa thuận của hợp đồng. Ngày 26/8/2010, đại diện Công ty M, đại diện Công ty N và bà Trần Thị H2 (mẹ ruột ông Nguyễn Mạnh H3) đã ký biên bản cam kết và bảo lãnh thanh toán nợ giữa 3 bên. Sau đó, Công ty N đã thanh toán được vài lần cho Công ty M với tổng số tiền là 1.881.330.000 đồng, còn nợ lại gốc là 1.000.000.000 đồng.

Ngày 31/5/2012 hai bên lập biên bản xác nhận công nợ và cam kết thanh toán với nội dung: Công ty N còn nợ Công ty Cổ phần V tổng số tiền từ ngày 01/6/2012 với số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi là 570.000.000 đồng. Tại biên bản này, Công ty N cam kết thanh toán từ 01/7/2012 đến 31/12/2012 là 200.000.000 đồng, từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013 thanh toán hết toàn bộ số nợ còn lại. Tuy nhiên, sau khi ký biên bản này, Công ty N không thanh toán thêm bất kỳ khoản nào cho Công ty M. Công ty M cũng nhắc nhở bà H2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng bà H2 không có ý kiến gì để giải quyết số nợ này. Ngày 27/11/2013, giữa Công ty M, Công ty N và bà Trần Thị H2 có ký "Biên bản thỏa thuận" xác nhận số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nợ lãi 570.000.000 đồng. Tại biên bản thỏa thuận này, Công ty M đồng ý bỏ phần tiền lãi, chỉ yêu cầu Công ty N và bà Trần Thị H2 liên đới trả số tiền 1.000.000.000 đồng, trả mỗi tháng 40.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, bắt đầu thực hiện từ 05/01/2014. Bà H2 cam kết chịu trách nhiệm liên đới đối với nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên. Sau đó, Công ty N và bà H2 không thực hiện đúng như cam kết. Do vậy, Công ty M yêu cầu công ty N và bà Trần Thị H2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn nợ là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 01/6/2012 là 570.000.000 đồng, tổng cộng là 1.570.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử. Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn, Công ty N do ông Đỗ H1 là đại diện theo ủy quyền trình bày tại bản tự khai và các biên bản hòa giải tại Tòa án: Xác nhận Công ty N có ký hợp đồng mua bán hàng hóa với nguyên đơn, Công ty Cổ phần V và còn nợ lại số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 06/9/2013, ông Đỗ H1 đề nghị nguyên đơn cho Công ty N được trả số tiền trên trong thời hạn 03 năm và đề nghị nguyên đơn không tính phần tiền lãi vì Công ty N đang gặp khó khăn. Tại biên bản hòa giải ngày 24/9/2015, ông Đỗ H1 xác nhận Công ty N còn nợ Công ty

M số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 570.000.000 đồng tính đến ngày 01/6/2012, đề nghị nguyên đơn cho Công ty N được trả số tiền nợ gốc 01 tỷ đồng trong thời hạn 01 năm và đề nghị nguyên đơn miễn tiền lãi cho Công ty N.

Ông Đỗ Hòa cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H2, trình bày tại bản tự khai, tại các biên bản hòa giải tại Tòa án: Bà Trần Thị H2 không mua bán gì với nguyên đơn nên không chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn. Đối với biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2013 ông H1 không biết bà H2 có ký hay không, ông sẽ trao đổi với bà H2 và sẽ có ý kiến sau, còn tại bản cam kết ngày 26/8/2010 theo ông H1 thì bà H2 chỉ ký với tư cách là người làm chứng nên không liên quan đến khoản nợ của hai bên.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/8/2016, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như trên, ông Đỗ H1 - đại diện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Đặng Hữu T trình bày:

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu Công ty N và bà Trần Thị H2 có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty M số tiền còn nợ và tiền lãi.

Ngày 26/8/2010 bà H2 đã ký bảo lãnh cam kết thanh toán đối với khoản tiền Công ty N còn nợ Công ty M theo Hợp đồng số 02-09/MAT-NH/2009 ngày 22/12/2009 nhưng Công ty N và bà H2 không thực hiện. Ngày 27/11/2013, giữa Công ty M, Công ty N và bà Trần Thị H2 có ký "Biên bản thỏa thuận" xác nhận số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nợ lãi 570.000.000 đồng. Tại biên bản thỏa thuận này, Công ty M đồng ý bỏ phần tiền lãi, chỉ yêu cầu Công ty N và bà Trần Thị H2 liên đới trả số tiền 1.000.000.000 đồng, trả mỗi tháng 40.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, bắt đầu thực hiện từ 05/01/2014. Bà H1 cam kết chịu trách nhiệm liên đới đối với nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên. Sau đó, Công ty N và bà H2 không thực hiện đúng như cam kết, không trả cho nguyên đơn khoản tiền nào. Do vậy, Công ty M yêu cầu Công ty N và bà Trần Thị H2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Về tiền lãi, trước đây nguyên đơn yêu cầu tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2012 là 570.000.000 đồng, tổng cộng là 1.570.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/6/2012 đến ngày xét xử. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại thì tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng từ ngày 06/01/2014 vì tại Biên bản thỏa thuận ngày 27/11/2013 Công ty N và bà H2 cam kết thanh toán từ ngày 05/01/2014 nhưng không thực hiện nên tiền lãi sẽ được tính từ ngày 06/01/2014 đến ngày xét xử. Để tạo điều kiện cho bị đơn và bà H2 trả nợ thì nguyên đơn chỉ yêu cầu tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm, thấp hơn so với lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường.

Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ông Đỗ H1, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do mặc dù đã được tống đạt hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử là đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp.

- Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ vào Hợp đồng mua bán 02-09/MAT-NH/2009 ngày 22/12/2009 giữa 2 bên, các biên bản xác nhận công nợ, hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn xuất ra và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền theo hợp đồng mua bán giữa hai bên và tiền lãi và trách nhiệm liên đới của bà H2. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Công ty Cổ phần V và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N (Công ty N) có giao dịch mua bán hàng hóa (thép lá) thể hiện qua việc ký kết hợp đồng kinh tế số 02-09/MAT-NH/2009 ngày 22/12/2009. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N còn nợ Công ty Cổ phần V số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi, đã cam kết trả nhưng không thực hiện theo biên bản xác nhận công nợ và cam kết thanh toán ngày 31/5/2012 nên nguyên đơn là Công ty Cổ phần V khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N phải thanh toán số tiền còn nợ và tiền lãi phát sinh. Việc khởi kiện của nguyên đơn là trong thời hiệu qui định tại Điều 319 Luật Thương mại năm 2005, quan hệ tranh chấp thuộc loại việc tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tại Điều V của Hợp đồng mua bán số 02-09/MAT-NH/2009 ngày 22/12/2009 có qui định "mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng này mà hai bên không thể giải quyết sẽ được đưa ra Tòa kinh tế - Tòa án nhân dân Tp.H để giải quyết". Việc thỏa thuận về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của các bên không đúng theo qui định của pháp luật qui định tại Điều 35, 37, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thỏa thuận về cơ quan giải quyết tranh chấp này là vô hiệu. Do vậy, nay nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận X, bị đơn có trụ sở đăng ký tại quận X nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận X theo qui định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa, ông Đỗ H1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1/ Về yêu cầu Công ty N và bà Trần Thị H2 phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc từ hợp đồng mua bán số 02-09/MAT-NH/2009, Hội đồng xét xử xét thấy:

Khi giao dịch mua bán, các bên có ký hợp đồng mua bán bằng văn bản thể hiện qua Hợp đồng kinh tế số 02-09/MAT-NH/2009 ngày 22/12/2009. Do vậy, thỏa thuận mua bán này hình thức phù hợp Điều 24 Luật Thương mại năm 2005, nội dung không trái qui định pháp luật nên phát sinh hiệu lực từ khi ký kết. Theo Điều III của hợp đồng qui định về phương thức thanh toán: Đặt cọc 200.000.000 đồng trước khi nhận hàng, 7 tuần kế tiếp mỗi tuần thanh toán 335.000.000 đồng, số tiền còn lại thanh toán trước ngày 03/3/2010. Căn cứ vào biên bản xác nhận công nợ và cam kết thanh toán ngày 31/5/2012, căn cứ vào trình bày của phía bị đơn (do ông Đỗ H1 đại diện) tại các bản tự khai, các biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 06/9/2013, 24/9/2015 đều xác nhận Công ty N còn nợ Công ty M số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và tiền lãi 570.000.000 đồng.

Đối với biên bản cam kết và bảo lãnh thanh toán công nợ của Công ty N ngày 26/8/2010, tại phần Xác nhận bảo lãnh cam kết thanh toán của gia đình ông N có nội dung: *"Tôi với tư cách là mẹ của cháu H3 xin bảo lãnh bằng tài sản và bằng mọi khả năng của gia đình, để đảm bảo cho cháu H3 thực hiện đúng cam kết trên với Công ty"*, phía dưới ký tên Trần Thị H2. Nội dung cam kết không thể hiện cam kết bảo lãnh cho Công ty N mà là "cháu H3" và cũng chỉ cam kết đảm bảo cho ông H3 thực hiện đúng cam kết với Công ty, không thể hiện rõ trách nhiệm của bà H2 đối với khoản nợ Công ty M. Sau đó, ngày 31/5/2012 giữa Công ty M và Công ty N đã có "biên bản xác nhận công nợ và cam kết thanh toán" do người đại diện theo pháp luật của Công ty M và người đại diện theo pháp luật của Công ty N ký xác nhận. Theo nội dung tại biên bản này, từ ngày 01/6/2012 số nợ gốc Công ty N còn nợ Công ty M là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và nợ lãi 570.000.000 đồng. Tại biên bản này, các bên đã xác định lại số tiền nợ gốc, tiền lãi và cam kết thanh toán giữa hai bên nên được xem như là biên bản xác nhận công nợ thay thế biên bản ngày 26/8/2010 và không có sự bảo lãnh hay cam kết của bà H2. Tuy nhiên, tại "Biên bản thỏa thuận" ngày 27/11/2013 do đại diện nguyên đơn nộp cho Tòa án về việc "giải quyết vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" giữa Công ty Cổ phần V với Công ty TNHH MTV N và bà Trần Thị H2. Theo biên bản này, Công ty N và bà Trần Thị H2 cam kết chịu trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ gốc 01 tỷ đồng và đề nghị Công ty M bỏ phần tiền lãi phát sinh, số tiền nợ gốc sẽ thanh toán mỗi tháng 40.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 05/01/2014 cho đến khi dứt nợ, đại diện Công ty M cũng đồng ý với thoả thuận này. Tuy nhiên, sau đó Công ty N và bà H2 không trả cho Công ty M khoản

tiền nào theo như thỏa thuận. Hội đồng xét xử xét thấy biên bản ngày 27/11/2013 là sự thoả thuận giữa 3 bên (Công ty M, Công ty N và bà Trần Thị H2) với cam kết bà Trần Thị H2 liên đới chịu trách nhiệm đối với khoản nợ 01 tỷ đồng của Công ty N đối với Công ty M, đây là thỏa thuận tự nguyện giữa các bên nên Công ty N và bà Trần Thị H2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty M số tiền nợ gốc 01 tỷ đồng. Việc ông Đỗ H1, đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị H2 nêu ý kiến do bà H2 không liên quan đến việc mua bán giữa 2 công ty nên không chịu trách nhiệm về khoản tiền nợ của Công ty N đối với Công ty M là không có căn cứ chấp nhận.

2/ Đối với số tiền lãi mà Công ty M yêu cầu Công ty N và bà Trần Thị H2 phải trả:

Tại phiên tòa, ông Đặng Hữu T đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác nhận chỉ yêu cầu tiền lãi trên số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng từ ngày 06/01/2014 theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy, tại "Biên bản thỏa thuận" ngày 27/11/2013, Công ty N và bà H2 cam kết thanh toán số 1.000.000.000 đồng cho Công ty M từ ngày 05/01/2014 nhưng không thực hiện nên theo qui định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, nguyên đơn có quyền yêu cầu trả tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng thời gian chậm trả. Lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường là 15.645%/năm (lãi suất trung bình là 10.43%/năm, theo Ngân hàng Công thương Việt Nam 10.5%/năm, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh X 10.80%/năm, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh X 10%/năm). Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đặng Hữu T chỉ yêu cầu Công ty N và bà H2 trả tiền lãi từ ngày 06/01/2014 đến ngày 26/9/2017 theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm trên số tiền 01 tỷ đồng là phù hợp và có lợi cho Công ty N và bà H nên được chấp nhận. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: 1.000.000.000 đ x 03 năm 08 tháng 20 ngày x 9%/năm = 335.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng tiền nợ gốc và lãi mà Công ty N và bà Trần Thị H2 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn là: 1.000.000.000 đồng + 335.000.000 đồng =1.335.000.000 đồng

Về thời gian và phương thức thanh toán: Do xét thấy Công ty N và bà Trần Thị H2 không thực hiện cam kết trả nợ, thời gian kéo dài đã lâu gây thiệt hại cho quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực thi hành là có căn cứ chấp nhận.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty N và bà Trần Thị H2 có trách nhiệm phải trả cho Công ty M số tiền 1.335.000.000 đồng nên phải liên đới chịu án phí là 52.050.000 đồng.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.550.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 05134 ngày 16/7/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận X.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 24; khoản 1 Điều 37, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại 2005;

- Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, Công ty Cổ phần V:

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N và bà Trần Thị H2 có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty Cổ phần V số tiền 1.335.000.000 (một tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu) đồng, bao gồm: 1.000.000.000 (một tỷ) đồng nợ gốc và 335.000.000 (ba trăm ba mươi lăm triệu) đồng tiền lãi.

Về thời gian và phương thức thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực thi hành.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Nếu bên có nghĩa vụ thi hành án chậm thi hành thì sẽ phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thi hành án tương ứng số tiền và thời gian chưa thi hành.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N và bà Trần Thị H2 phải liên đới chịu án phí là 52.050.000 đồng.

Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.550.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 05134 ngày 16/7/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận X.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty Cổ phần X được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N và bà Trần Thị H2 được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.H;
- Viện kiểm sát nhân dân Q.X;
- Chi cục THADS Q.X;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Lê Diễm Thúy